

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2018 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 - Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn	100		687,851,356,062	663,909,791,460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,751,972,709	32,478,909,339
1. Tiền	111	5	26,751,972,709	32,478,909,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	20,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442,685,967,913	408,641,815,793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	361,455,354,065	277,992,828,538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12,113,955,958	24,752,622,432
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	71,378,730,957	70,540,727,778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11,411,053,551	54,376,875,421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(13,673,126,618)	(19,021,238,376)
IV. Hàng tồn kho	140		213,992,508,751	200,535,420,221
1. Hàng tồn kho	141	11	216,674,556,262	205,665,474,058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(2,682,047,511)	(5,130,053,837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,420,906,689	2,253,646,107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2,728,141,180	540,271,148
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,692,765,509	1,713,374,959
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		281,132,219,928	248,705,485,348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88,049,517,952	73,991,270,348
1. TSCĐ hữu hình	221	13	88,049,517,952	73,991,270,348
- Nguyên giá	222		357,730,289,312	337,576,165,739
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269,680,771,360)	(263,584,895,391)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,504,248,893	2,223,702,761
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21,504,248,893	2,223,702,761
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,325,115,940	13,237,175,096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12,325,115,940	13,237,175,096
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		968,983,575,990	912,615,276,808

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A. Nợ phải trả	300		532,021,429,895	491,659,987,051
I. Nợ ngắn hạn	310		506,134,413,859	479,522,184,198
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	88,130,665,163	72,295,303,024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	7,855,323,325	96,733,138,376
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	2,539,789,513	4,758,921,519
5. Phải trả người lao động	314		19,603,513,184	20,200,420,141
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3,950,201,310	6,468,700,043
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32,527,201,368	7,274,568,070
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,087,799,386	1,723,270,431
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	348,948,290,117	256,033,166,924
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,398,278,975	3,173,101,386
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93,351,518	10,861,594,284
II. Nợ dài hạn	330		25,887,016,036	12,137,802,853
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	20,117,937,749	6,399,480,000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5,769,078,287	5,738,322,853
B. Vốn chủ sở hữu	400	22	436,962,146,095	420,955,289,757
I. Vốn chủ sở hữu	410		436,962,146,095	420,955,289,757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		48,115,802,768	39,191,468,857
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78,006,856,338	70,924,333,911
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		968,983,575,990	912,615,276,808

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Kim Liên

Nguyễn Anh Khoa

Trần Văn Hải

Nguyễn Mạnh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2018 - TOÀN CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đông)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	412,651,468,421	281,357,313,083	1,263,781,893,502	1,188,695,613,189
2. Các khoản giảm trừ	02		240,395,799	134,371,459	283,956,088	303,029,263
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		412,411,072,622	281,222,941,624	1,263,497,937,414	1,188,392,583,926
4. Giá vốn hàng bán	11	25	379,637,331,507	253,794,693,757	1,139,707,348,408	1,058,425,117,431
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,773,741,115	27,428,247,867	123,790,589,006	129,967,466,495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,913,385,085	39,987,933,365	100,210,728,402	71,802,226,866
7. Chi phí tài chính	22	28	5,000,432,665	4,861,061,599	19,281,300,961	19,897,367,923
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,647,381,373	4,310,453,627	17,840,624,255	18,023,275,570
8. Chi phí bán hàng	25	29	7,659,925,295	7,946,182,034	28,102,606,535	31,667,943,065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	18,294,181,335	(7,353,255,564)	64,998,866,350	51,996,880,808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3,732,586,905	61,962,193,163	111,618,543,562	98,207,501,565
11. Thu nhập khác	31		331,149,064	1,390,216,151	2,613,904,751	2,072,963,151
12. Chi phí khác	32		266,371,421	714,362,540	831,386,951	4,315,289,922
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		64,777,643	675,853,611	1,782,517,800	(2,242,326,771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,797,364,548	62,638,046,774	113,401,061,362	95,965,174,794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	800,324,890	5,649,642,269	4,394,205,024	6,431,983,493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,997,039,658	56,988,404,505	109,006,856,338	89,533,191,301
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		97	1 838	3,516	2,577

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Khoa

GĐ Tài Chính



Trần Văn Hải

Tổng giám Đốc



Nguyễn Mạnh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2018 - TOÀN CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113,401,061,362	95,965,174,794
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15,077,022,446	15,376,324,657
- Các khoản dự phòng	03	(6,021,295,673)	(6,475,973,166)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,252,119,541)	(5,849,330,753)
- Chi phí lãi vay	06	17,840,624,255	18,023,275,570
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132,045,292,849	117,039,471,102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(115,222,417,912)	(83,807,855,322)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,009,082,204)	4,314,714,568
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(74,213,631,661)	35,799,372,377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,275,810,876)	(573,412,438)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,946,384,843)	(10,268,157,896)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,283,403,103)	(1,941,323,404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(87,905,437,750)	60,562,808,987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46,284,941,797)	(9,155,773,507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,351,085,625	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69,526,852,098)	(207,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	88,688,848,919	116,959,272,222
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91,958,608,861	65,952,896,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66,186,749,510	(33,743,605,172)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	965,861,565,436	927,113,641,341
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(856,869,813,826)	(930,641,686,521)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(959,656,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93,000,000,000)	(46,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15,991,751,610	(50,987,701,180)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5,726,936,630)	(24,168,497,365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,478,909,339	56,647,406,704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	26,751,972,709	32,478,909,339

Ngày 21 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Vân

Nguyễn Anh Khoa

Trần Văn Hải

Nguyễn Mạnh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ bảy (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 972 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KÊ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Bắt đầu từ kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2018 Công ty thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ “phương pháp trực tiếp” sang “phương pháp gián tiếp”

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày

31/12/2018

Số năm (*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03- 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

Số năm

Phương tiện vận tải

08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/31/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tiền mặt	365,869,200	514,144,200
Tiền gửi ngân hàng	26,386,103,509	31,964,765,139
Các khoản tương đương tiền		
Tổng	<u>26,751,972,709</u>	<u>32,478,909,339</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/18</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-		20,000,000,000	

b - Các khoản đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/18</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018		Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi		Có lãi	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	270,129,250	22,953,129,250
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc Tế Vinmec		17,143,430,586
Công ty Xi măng CHINFON		15,670,360,706
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,842,915,873	11,685,831,746
Sampyo Cement Co.,Ltd		10,226,398,000
Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển du lich Phú Quốc		9,748,358,616
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	8,266,093,861	7,497,042,065
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm		6,712,023,756
Công ty CP tập đoàn Thái Bình Dương	3,612,555,401	7,208,799,197
Công ty Cổ phần BM Windows	17,450,861,214	6,737,661,270
Tổng công ty Licogi - CTCP		6,981,155,945
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển Xuân Thành	39,996,000	1,671,910,000
Công ty CP Thép Hòa phát Dung Quất	202,112,722,382	
Các khoản phải thu khách hàng khác	123,860,080,084	153,756,727,401
Tổng	361,455,354,065	- 277,992,828,538

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thể chấp quyền phải thu của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty SX và TM Vĩnh Sáng(TNHH)	-	12,040,000,000
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	-	2,494,541,667
Công ty TNHH Đúc Tháng Năm	-	2,482,414,000
CTCP cơ khí XL & TM Hải Thanh	4,402,202,184	
Công ty cổ phần Licogi 16 M & C		
Công ty TNHH SX và TM Bảo Thắng	1,684,767,277	
Công ty Xăng Dầu Khu vực I - Cty TNHH MTV	1,178,225,488	
Các đối tượng khác	2,315,538,187	5,202,443,943
Tổng cộng	12,113,955,958	- 24,752,622,432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a - Phải thu về cho vay ngắn hạn	71,378,730,957	70,540,727,778
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	71,378,730,957	70,540,727,778
b - Phải thu ngắn hạn khác	11,411,053,551	54,376,875,421
Phải thu Công ty TNHH KCN Thăng Long	-	34,375,334,855
Phải thu về ký quỹ, ký cược	7,322,507,168	8,206,917,132
Phải thu về tạm ứng	464,222,480	4,178,384,351
Các khoản phải thu khác	3,624,323,903	7,616,239,083
Tổng	82,789,784,508	- 124,917,603,199

10. NỢ XẤU

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	14,000,807,587	327,680,969		23,202,661,130	1,736,859,147	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		< 2 năm	2,533,222,822		<2 năm
Công ty CP xi măng Đồng Lâm			-	6,712,023,756	3,356,011,878	<2 năm
Các đối tượng khác	4,835,090,765	327,680,969	> 6 tháng	7,324,920,552	825,410,876	> 6 tháng
Tổng Cộng	14,000,807,587	327,680,969	-	23,202,661,130	4,181,422,754	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	17,095,699,842		5,518,375,434	
Nguyên liệu, vật liệu	73,353,920,576	(2,571,668,978)	61,392,485,737	(3,111,736,528)
Công cụ, dụng cụ	5,477,106,647	-	5,407,844,323	
Chi phí SX KD dở dang	61,408,812,816		94,614,484,521	(1,907,938,776)
Thành phẩm	58,945,143,744	(110,378,533)	38,232,494,078	(110,378,533)
Hàng hóa	393,872,637		499,789,965	
Tổng	216,674,556,262	(2,682,047,511)	205,665,474,058	(5,130,053,837)

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2,728,141,180	540,271,148
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,032,315,386	531,192,481
Chi phí sửa chữa TSCĐ	76,407,240	
Chi phí khác	-	
Chi phí Bảo hiểm các loại	1,619,418,554	9,078,667
Dài hạn	12,325,115,940	13,237,175,096
Chi phí khuôn đúc ép các loại	5,672,309,058	6,594,185,466
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,257,380,887	1,719,380,586
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4,457,980,253	3,785,937,213
Chi phí khác	937,445,742	1,137,671,831
Tổng cộng	15,053,257,120	- 13,777,446,244

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	88,769,415,540	226,691,490,599	19,982,216,015	991,506,637	1,141,536,948	337,576,165,739
Tăng trong Kỳ	245,746,000	23,538,735,851	5,208,833,654	141,954,545	-	29,135,270,050
Mua trong kỳ		22,066,164,388	5,208,833,654	141,954,545	-	27,416,952,587
Tăng do XDCB Hoàn thành	245,746,000	1,472,571,463	-	-	-	1,718,317,463
Giảm trong kỳ	-	7,301,569,232	1,578,335,427	101,241,818	-	8,981,146,477
Thanh lý, nhượng bán	-	7,301,569,232	1,578,335,427	101,241,818	-	8,981,146,477
Số dư tại 31/12/2018	89,015,161,540	242,928,657,218	23,612,714,242	1,032,219,364	1,141,536,948	357,730,289,312
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	55,247,588,919	191,608,670,526	15,134,259,851	645,807,897	948,568,198	263,584,895,391
Tăng trong Kỳ	4,121,353,592	9,307,090,321	1,480,038,679	132,914,854	35,625,000	15,077,022,446
Khấu hao trong kỳ	4,121,353,592	9,307,090,321	1,480,038,679	132,914,854	35,625,000	15,077,022,446
Giảm trong kỳ	-	7,301,569,232	1,578,335,427	101,241,818	-	8,981,146,477
Thanh lý, nhượng bán	-	7,301,569,232	1,578,335,427	101,241,818	-	8,981,146,477
Số dư tại 31/12/2018	59,368,942,511	193,614,191,615	15,035,963,103	677,480,933	984,193,198	269,680,771,360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	33,521,826,621	35,082,820,073	4,847,956,164	345,698,740	192,968,750	73,991,270,348
Tại 31/12/2018	29,646,219,029	49,314,465,603	8,576,751,139	354,738,431	157,343,750	88,049,517,952

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 31,369,572,043 (đồng)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175,153,941,931 (đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
- C.cấp, CT & LD thiết bị Lò hoá già c.suất 9tấn s.phẩm/mẻ cho NMN		1,257,153,794
- Dây chuyền Làm khuôn đúc phụ tùng công nghệ ALPHASET 2000tấn/năm		648,634,967
- Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất NMN	20,876,736,542	317,914,000
- DA mở rộng nhà xưởng - PX. Cơ Khí	627,512,351	
Tổng cộng	<u>21,504,248,893</u>	<u>- 2,223,702,761</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty lắp máy điện nước (Licogi)	1,869,895,855	1,869,895,855	9,003,427,855	9,003,427,855
Công ty TNHH một thành viên 27	2,173,441,900	2,173,441,900		
Công ty CP cơ khí xây lắp TM Minh Cường	5,129,455,840	5,129,455,840	133,265,008	133,265,008
Công ty CP đầu tư TM công nghiệp Hà Nội	2,322,845,888	2,322,845,888		
Công ty TNHH Vina Tuấn Minh	1,636,524,846	1,636,524,846		
Các đối tượng phải trả khác	74,998,500,834	74,998,500,834	63,158,610,161	63,158,610,161
Tổng cộng	<u>88,130,665,163</u>	<u>88,130,665,163</u>	<u>72,295,303,024</u>	<u>72,295,303,024</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất		88,639,630,000
Công ty xây lắp I (TNHH)/GKG Cung quy hoạch kiến trúc Bắc Ninh		1,794,000,000
Công ty CP phát triển Sài Gòn	-	568,491,000
Công ty Toyo Grinding ball (MAANSHAN) Co,Ltd/ Nhật bản	-	966,251,510
Công ty CP thương mại và xây dựng Hoàng Long/trạm thu phí, nhà điều hành cao tốc Bắc Giang-Lạng Sơn	1,700,000,000	
Chi nhánh Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Mỹ Đức L.A	633,600,000	
Công ty SITSPA / Italy hàng PT khốp nổi	322,103,340	
Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên	514,800,000	
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thanh Tùng	1,131,878,755	
Các đối tượng khác	3,552,941,230	4,764,765,866
Tổng cộng	<u>7,855,323,325</u>	<u>96,733,138,376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Phát sinh trong kỳ		31/12/2018 VND
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Thuế và các khoản phải thu	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp	4,758,921,519	175,842,018,364	178,061,150,370	2,539,789,513
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	126,183,044,172	124,502,474,099	1,680,570,073
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33,091,313,166	33,091,313,166	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5,784,930,989	5,784,930,989	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,689,522,969	4,394,205,024	8,283,403,103	800,324,890
Thuế Thu nhập cá nhân	69,398,550	2,805,084,453	2,815,588,453	58,894,550
Tiền thuê đất	-	3,578,440,560	3,578,440,560	-
Thuế môn bài, thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí hoàn nguyên tiền thuê đất cho thuê		3,252,719,697
Trích trước tiền sáng kiến, cải tiến khoa học kỹ thuật	1,236,000,000	525,500,000
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	647,121,000	678,730,000
Trích trước lãi vay	464,683,168	423,802,846
Trích trước CP Kiểm toán năm 2018	160,000,000	
Khác	1,442,397,142	1,587,947,500
	3,950,201,310	6,468,700,043

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn		212,317,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	897,172,260	1,124,930,814
Phải trả, phải nộp khác	190,627,126	386,022,617
Tổng cộng	1,087,799,386	1,723,270,431

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 8, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****Vay ngắn hạn**

	1/1/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	69,233,849,742	69,233,849,742	220,406,401,849	249,031,320,100	40,608,931,491	40,608,931,491
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	-	-	89,003,633,616	35,601,039,971	53,402,593,645	53,402,593,645
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	25,678,466,881	25,678,466,881	378,050,912,822	280,521,872,880	123,207,506,823	123,207,506,823
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	52,644,809,943	52,644,809,943	78,435,027,539	102,631,821,145	28,448,016,337	28,448,016,337
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	72,847,469,102	72,847,469,102	181,360,839,863	154,904,896,476	99,303,412,489	99,303,412,489
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	29,292,571,256	29,292,571,256		29,292,571,256	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6,336,000,000	6,336,000,000	4,886,291,998	7,244,462,666	3,977,829,332	3,977,829,332
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-			-	-
Tổng	256,033,166,924	256,033,166,924	952,143,107,687	859,227,984,494	348,948,290,117	348,948,290,117

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 38/2017-HĐCVHM/NHCT144-CKDA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hàng cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh được điều chỉnh bằng hợp đồng tín dụng số 39/2016/HĐTDHM/NHCT144-CKDA. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đến ngày 20/6/2018. Lãi suất cho vay được thông báo dưới định dạng %/năm, được xác định trên cơ sở một năm có ba trăm sáu mươi lăm ngày (365 ngày). Ngày điều chỉnh lãi suất cho vay là ngày hai mươi lăm (25) hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) của tháng đó không phải là ngày làm việc. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ngày 20/06/2018, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 20/2018-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ và số dư L/C đã phát hành cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh được điều chỉnh bằng hợp đồng cho vay hạn mức số 38/2017-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 20/06/2017. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 20/06/2018 đến hết ngày 20/6/2019. Thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay của bất kỳ khoản nợ nào sẽ được xác định vào Ngày giải ngân khoản nợ đó và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày hai mươi lăm (25) của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất hoặc Ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là Ngày làm việc. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ngày 20 tháng 6 năm 2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi.

(ii) Ngày 08/06/2017, Công ty được ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng (bao gồm cả bảo lãnh) theo hợp đồng tín dụng số 01/17/HM/VCB.CD-CKĐA. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay tối đa 8 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết ngày 06/06/2018. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền thuê đất và quyền sử dụng thửa đất thuê đối với thửa đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA495995 do Sở tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 02 năm 2010 cho Công ty.

Ngày 05/12/2017 Công ty đã ký Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/CTD/VCB.CD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương. Kèm theo Hợp đồng này là Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/18/HM/VCB.CD-CKĐA ngày 5/12/2017; Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 03/18/BL/VCB.CD-CKĐA ngày 5/12/2017; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/18/HM/VCB.CD-CKĐA/HPDQ ngày 5/12/2017.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/18/HM/VCB.CD-CKĐA ngày 5/12/2017 với hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 30/06/2018; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ

- Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 03/18/BL/VCB.CD-CKĐA ngày 5/12/2017 với hạn mức bảo lãnh là 80 tỷ đồng, , thời hạn duy trì hạn mức bảo lãnh là thời gian hiệu lực của giới hạn tín dụng quy định tại hợp đồng cấp tín dụng, phí bảo lãnh của ngân hàng công bố theo từng thời kỳ, và có chính sách ưu đãi riêng đối với từng trường hợp cụ thể. Mức phí bảo lãnh và các điều kiện kèm theo sẽ được hai bên thống nhất và quy định cụ thể trên từng Giấy đề nghị phát hành bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/18/HM/VCB.CD-CKĐA/HPDQ ngày 5/12/2017 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 05/12/2017 đến hết ngày 30/11/2018. Công ty phải trả lãi trên dư nợ gốc trong hạn cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 06 ngày, kể từ ngày lên phiếu tính lãi (là ngày 26 hàng tháng)

Ngày 29/06/2018 Công ty đã ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng số 01/18/CTD/VCB.CD-CKDA đã ký ngày 5/12/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương như sau: Thời hạn hiệu lực của giới hạn tín dụng: đến hết ngày 24 tháng 11/2018.

Ngày 26/11/2018, Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương đã ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/CTD/VCB.CD-CKĐA. Các bên thỏa thuận thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là đến ngày 24/02/2019.

Ngày 26/11/2018, Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương đã ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cấp tín dụng số 02/18/CTD/VCB.CD-CKĐA. Các bên thỏa thuận thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là đến ngày 24/02/2019.

Ngày 30/11/2018, Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương đã ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/18/HM/VCB.CD-HPDQ. Các bên thỏa thuận thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là đến ngày 31/12/2018.

- (iii) Ngày 01/12/2017, Công ty được ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Long Biên đồng ý cấp hạn mức tín dụng 65 tỷ đồng theo hợp đồng tín dụng số 26946.17.031.588099.TD. Hạn mức này bao gồm hạn mức cho vay, mở LC và phát hành bảo lãnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh Nhôm, đúc cơ khí, sản xuất và lắp đặt kết cấu thép và giàn không gian (không tài trợ kinh doanh xăng dầu). Thời hạn của hạn mức là đến hết ngày 31/10/2018. Lãi suất theo quy định của ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Anh từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng các máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Cơ Khí Đông Anh Licogi theo hợp đồng thế chấp số 01.11.031.588099.DB ngày 06 tháng 11 năm 2011 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Công trình xây dựng, khung kết cấu nhà xưởng của Công ty Cổ phần Cơ Khí Đông Anh Licogi theo hợp đồng thế chấp số 62704.15.31.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015 và các phụ lục (nếu có) kèm theo; Hàng tồn kho luân chuyển lưu tại kho của Công ty Cổ phần Cơ Khí Đông Anh Licogi theo hợp đồng thế chấp số 62703.15.031.588099.BĐ ngày 19 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN

Ngày 01/11/2018 Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) – CN Đông Anh ký văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số: 26946.17.031.588099.TD.PL01. Trong đó, sửa đổi quy định chi tiết tại khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng cấp tín dụng với nội dung cụ thể như sau:
Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/01/2019

- (iv) Ngày 21 tháng 6 năm 2017 Công ty được Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đồng ý cấp hạn mức hỗn hợp, hạn mức mở tín dụng chứng từ, hạn mức khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu và hạn mức bảo lãnh với số tiền 4 triệu USD (4 triệu đô la mỹ) hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 160767. Lãi suất áp dụng trên dư nợ của mỗi khoản giải ngân theo tiện ích này sẽ là Lãi suất cho vay cơ bản USD/VND/ ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan (“Thông báo rút vốn”) cộng với lãi biên Tối Đa 1.5% một năm. Phí mở tín dụng chứng từ là 0.1%/tháng (Tối thiểu là 1.136.500 VNĐ và tối đa là 45.460.000 VNĐ), phí chấp nhận chứng từ nhập khẩu là 0.1% trên mỗi trị giá tín dụng chứng từ (tối thiểu là 568.250 VNĐ), phí hủy chứng từ nhập khẩu là 568.250 VNĐ và phí khác là 568.250 VNĐ.

- Ngày 24 tháng 7 năm 2018 Công ty và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ký thỏa thuận chung về tiện ích – Bản sửa đổi số 03 này (“Bản sửa đổi”). Trong đó Tổng hạn mức tiện ích là 114 tỷ VNĐ hoặc USD tương đương. Tiền lãi đối với tiện ích khoản vay ngắn hạn/ khoản vay tài trợ thương mại, khoản vay bắt buộc phát sinh theo tiện ích thư tín dụng dự phòng/bảo lãnh và/hoặc tín dụng thư (nếu có) được tính theo phương pháp như sau: Thời hạn tính lãi: Đối với tiện ích khoản vay ngắn hạn hoặc khoản vay tài trợ thương mại (kể cả khoản vay bắt buộc phát sinh theo tiện ích thư tín dụng dự phòng/bảo lãnh/hoặc tín dụng thư (nếu có), thời hạn tính lãi được tính kể từ và bao gồm ngày ngân hàng giải ngân khoản cấp tín dụng đến hết ngày liền kề trước và không bao gồm ngày thanh toán hết khoản cấp tín dụng. Thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi. Lãi suất tính lãi: lãi suất tính lãi sẽ là BLR USD/VNĐ/ngoại tệ khác (của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn liên quan (“Thông báo rút vốn”)) cộng với lãi biên tối đa 1,5 % một năm (“Lãi biên”). Biện pháp đảm bảo: Đảm bảo cho các tiện ích là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/DUL trong (các) tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng cho Tiện ích tín dụng chứng từ với giá trị bằng 10% giá trị Tiện Ích và chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp.

- Ngày 27 tháng 07 năm 2018 Công ty và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ký Hợp đồng tín dụng số VHN 153060CM với các điều khoản cụ thể: Tiện ích hỗn hợp Tín dụng chứng từ và Khoản vay (“Tiện ích”) không vượt quá 70 tỷ VNĐ; Thời hạn sử dụng tiện ích Tín dụng chứng từ: 12 (mười hai) tháng kể từ ngày hợp đồng. Thời gian sử dụng Tiện ích khoản vay: 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Hợp đồng. Thời hạn khoản vay: 60 tháng kể từ Ngày rút vốn đầu tiên. Ngày đáo hạn Cuối cùng của tiện ích khoản vay: Ngày kết thúc thời hạn khoản vay; Tiền lãi, Phí và lệ phí Ngân hàng: Bên vay sẽ thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản vay cho Ngân hàng vào ngày cuối cùng của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

mỗi kỳ tính lãi, tùy thuộc vào điều 2,3 phần II của hợp đồng. Cam đoan và Bảo đảm: không xung đột: Việc bên vay ký kết và thực hiện Các tài liệu cấp vốn mà bên vay đang hoặc sẽ là một bên tham gia và các giao dịch được dự kiến trong các tài liệu cấp vốn đó không mâu thuẫn với bất kỳ luật hoặc quy định nào áp dụng đối với bên vay, các văn kiện thành lập của bên vay, hoặc bất kỳ thỏa thuận hoặc văn bản nào ràng buộc bên vay hoặc các tài sản của bên vay.

- Công ty và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội cũng đã ký Hợp đồng thế chấp số: VHN 153060CM/MM với các điều khoản : Tài sản thế chấp và nghĩa vụ Bảo đảm, Để bảo đảm cho việc thanh toán nhanh chóng, đầy đủ và thực hiện một cách trọn vẹn khi đến hạn Các nghĩa vụ được bảo đảm đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh sau khi ký hợp đồng này. Các tài sản thế chấp là các tài sản sẽ được hình thành hoặc được mua từ việc sử dụng tiện ích; tất cả các quyền và tiền thu từ các tài sản sẽ được hình thành hoặc được mua đó bao gồm bất kỳ khoản tiền nào thu được từ bảo hiểm (nếu có)

- (v) Ngày 24 tháng 7 năm 2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 006DN/2017/HĐTDTM với ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Ngân hàng sẽ cấp tín dụng cho công ty dưới hình thức cho vay ngắn hạn, các khoản vay sẽ được ngân hàng giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- (vi) Ngày 30/05/2018 Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2018/153720/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội (BIDV) với hạn mức tín dụng là: 81 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. khi điều chỉnh lãi suất theo các trường hợp trên đây, Ngân hàng sẽ có thông báo bằng văn bản cho khách hàng và thông báo này là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng tín dụng hạn mức, Hợp đồng tín dụng cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	10,450,000,000	10,450,000,000	2,618,000,000	8,954,000,000	4,114,000,000	4,114,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	2,285,480,000	2,285,480,000	20,873,041,745	3,176,754,664	19,981,767,081	19,981,767,081
Cộng	12,735,480,000	12,735,480,000	23,491,041,745	12,130,754,664	24,095,767,081	24,095,767,081
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>6,336,000,000</i>				<i>3,977,829,332</i>	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>6,399,480,000</i>				<i>20,117,937,749</i>	

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm:

(i) Ngày 18 tháng 12 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/13/TDH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 21,5 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng kế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 01/15/DH/VCB.CD-CKDA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với số tiền vay là 9.639.000.000 đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015, cụ thể đầu tư mua sắm 01 máy phay 5 trục, 01 máy tiện CNC và 01 máy búa hơi 1000kg. Khoản vay này chịu lãi suất cơ sở là 6,0%/năm cộng với mức biên là 3,4%/năm được điều chỉnh theo thông báo định kỳ, thời hạn vay là 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thế chấp 01 máy phay 5 trục và 01 máy tiện CNC để đảm bảo cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp)

Ngày 13/11/2017, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 12/2017-HĐCV DAT/NHCT144 – CKĐA với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Đông Anh với số tiền vay là 11,255 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý cho dự án: Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphasert công suất 2000 tấn/năm. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng kế ước vay, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã thế chấp tài sản của dự án làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này.

Ngày 21 tháng 05 năm 2018 Công ty ký hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 15/2018-HĐCV DAT/NHCT144 – CKĐA với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Đông Anh với tổng giá trị không vượt quá 20.037.000.000 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình của Nhà máy Nhôm Đông Anh – giai đoạn 1. Thời hạn giải ngân: Bên cho vay chỉ có nghĩa vụ giải ngân số tiền Cam kết cho vay trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng (sáu mươi tháng) kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.

Ngày 11/05/2018 Công ty ký hợp đồng Thế Chấp Động Sản số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144 – CKĐA với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Đông Anh. Nghĩa vụ được đảm bảo: là toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn bao gồm: gốc, lãi, phí và tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác. Thời hạn bảo đảm: Việc thế chấp tài sản theo quy định của hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm các bên ký kết hợp đồng này hoặc một thời điểm khác nếu pháp luật có quy định cụ thể. Tài sản thế chấp: Bên thế chấp theo đây thế chấp cho bên Nhận thế chấp tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của bên thế chấp đối với các tài sản thuộc “Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cấp cao năng lực sản xuất Nhôm thanh định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh – Giai đoạn 1”. Toàn bộ tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai. Giá trị tài sản thế chấp: Tại thời điểm ký hợp đồng này, các bên thống nhất tạm tính giá trị của Tài sản thế chấp là 28.624.010.000 đồng .

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	310,000,000,000	30,238,149,727	839,486,989		341,077,636,716
Lãi trong năm	-	-	-	89,533,191,301	89,533,191,301
Phân phối các quỹ	-	8,953,319,130	-	(18,608,857,390)	(9,655,538,260)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	310,000,000,000	39,191,468,857	839,486,989	70,924,333,911	420,955,289,757
Số dư tại 01/01/2018	310,000,000,000	39,191,468,857	839,486,989	70,924,333,911	420,955,289,757
Tăng vốn	-	-	-	109,006,856,338	109,006,856,338
Lãi trong kỳ	-	-	-	(93,000,000,000)	(93,000,000,000)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(8,924,333,911)	-
Phân phối các quỹ	-	8,924,333,911	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	310,000,000,000	48,115,802,768	839,486,989	78,006,856,338	436,962,146,095

Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu (7) ngày 31 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7		Vốn đã góp	
	VND	%	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Doanh thu, giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,263,781,893,502	1,188,695,613,189
Tổng	1,263,781,893,502	1,188,695,613,189

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	283,956,088	303,029,263
Cộng	283,956,088	303,029,263

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1,263,497,937,414	1,188,392,583,926
--	-------------------	-------------------

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,139,707,348,408	1,058,425,117,431
Tổng	1,139,707,348,408	1,058,425,117,431

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785,495,189,479	761,319,959,719
Chi phí nhân công	139,745,959,874	126,924,818,455
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,077,022,446	15,376,324,657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,021,387,366	57,501,245,496
Chi phí bằng tiền khác	25,257,333,122	39,019,095,388
Chi phí dự phòng	(214,798,766)	807,270,121
Tổng cộng	1,077,382,093,521	1,000,948,713,836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,874,747,216	5,734,265,197
Lãi chênh lệch tỷ giá	377,372,325	115,065,556
Lợi nhuận nhận được từ liên doanh	91,958,608,861	65,952,896,113
Tổng	100,210,728,402	71,802,226,866

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	17,840,624,255	17,970,381,197
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107,673,161	218,412,319
Chi phí lãi đi thuê tài chính	-	52,894,373
Chi phí thanh toán ngay (NMN)	1,333,003,545	1,655,680,034
Tổng	19,281,300,961	19,897,367,923

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Chi phí bán hàng	28,102,606,535	31,667,943,065
Chi phí nhân viên bán hàng	11,728,026,327	9,803,435,513
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,287,249,509	1,454,128,314
Chi phí khấu hao TSCĐ	391,667,340	312,226,615
Chi phí bảo hành	(136,884,766)	2,310,431,821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,190,425,642	11,927,401,090
Chi phí bằng tiền khác	3,642,122,483	5,860,319,712
Chi phí quản lý	64,998,866,350	51,996,880,808
Chi phí nhân viên quản lý	45,796,316,491	31,601,667,325
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	2,334,349,491	1,641,630,665
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,615,124,310	2,015,385,357
Thuế phí và lệ phí	3,479,424,160	3,475,399,559
Chi phí dự phòng	(5,348,111,758)	(1,099,445,686)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462,592,806	838,769,720
Chi phí bằng tiền khác	16,659,170,850	13,523,473,868
Tổng	93,101,472,885	83,664,823,873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	113,401,061,362	95,965,174,794
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	91,958,608,861	65,952,896,113
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	91,958,608,861	65,952,896,113
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	528,572,616	1,585,415,988
Văn phòng công ty	528,572,616	1,585,415,988
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không chuyên trách	317,409,000	209,000,000
- Chi phí khấu hao xe Ôtô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	130,863,616	326,317,016
- Chi phí mua BH Nhân thọ cho NLĐ (phần vượt quy định)	70,500,000	
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		900,072,528
- Chi phí phạt thuế (NMN)	9,800,000	150,026,444
Thu nhập chịu thuế TNDN	21,971,025,117	31,597,694,669
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	4,394,205,024	6,319,538,934
Thuế TNDN phải nộp điều chỉnh năm trước chuyển sang	-	112,444,559
Thuế TNDN Phải nộp	4,394,205,024	6,431,983,493

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Licogi - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần lắp máy điện nước	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 1/1/2017 đến 31/12/2017
Bán hàng	1,915,977,972	1,021,902,427
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	1,915,977,972	1,021,902,427
Mua hàng	256,680,000	13,347,600,000
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	13,347,600,000
Công ty Cổ phần lắp máy điện nước (Licogi)	256,680,000	
Lãi cho vay	7,335,772,903	2,665,801,606
Tổng công ty Licogi - CTCP	7,335,772,903	2,665,801,606
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	20,712,329	
Lợi nhuận từ liên doanh	91,958,608,861	65,952,896,113
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	91,958,608,861	65,952,896,113

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Các khoản phải thu ngắn hạn	358,404,240	30,442,037,355
Công ty thủy điện Bắc Hà	270,129,250	22,953,129,250
Tổng công ty Licogi - CTCP		6,986,155,945
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	-	400,000,000
Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	88,274,990	102,752,160
Phải thu ngắn hạn khác	695,562,065	36,619,666,683
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	-	34,375,334,855
Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	533,808,700	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP (lãi dự thu cho vay)	161,753,365	1,710,523,828
Phải thu về cho vay ngắn hạn	71,378,730,957	70,540,727,778
Tổng công ty Licogi - CTCP	71,378,730,957	70,540,727,778
Phải trả người bán ngắn hạn	555,416,920	12,864,836,566
Công ty cổ phần lắp máy điện nước	270,129,250	9,003,427,855
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi		1,437,914,185
Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	285,287,670	
Tổng công ty Licogi - CTCP		2,423,494,526
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	3,252,719,697
Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	-	3,252,719,697
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	2,494,541,667
Công ty CP kỹ thuật nền móng & XD 20	-	2,494,541,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý IV năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GD TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Ngọc Vân



Nguyễn Anh Khoa



Trần Văn Hải



Nguyễn Mạnh Hà